

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

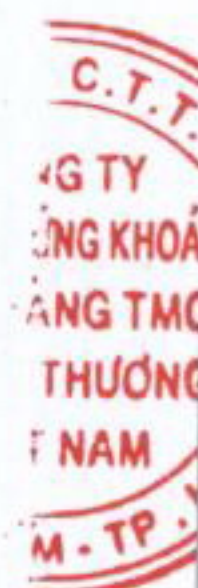
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,342,907,547,518	2,423,857,553,116
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2,330,325,664,222	2,420,716,924,818
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		19,728,307,044	46,285,626,484
1.1. Tiền	111.1		19,728,307,044	46,285,626,484
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1,426,386,803,592	1,452,502,678,180
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		685,066,423,572	691,588,264,498
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8,190,000,000	8,190,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(37,832,779,185)
7. Các khoản phải thu	117		75,379,073,026	35,673,742,123
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		49,163,103,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		26,215,970,026	35,673,742,123
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		26,215,970,026	35,673,742,123
8. Trả trước cho người bán	118		988,632,446	105,315,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		8,185,793,280	9,697,469,069
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		107,337,419,981	215,443,397,368
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(936,788,719)	(936,788,719)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		12,581,883,296	3,140,628,298
1. Tạm ứng	131		472,343,638	165,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		696,547,220	1,244,161,760
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,412,692,438	1,731,166,538
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		9,000,300,000	300,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		107,439,291,618	171,046,810,346
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		60,600,000,000	120,600,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		60,600,000,000	120,600,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		60,600,000,000	120,600,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		19,931,856,749	21,310,513,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,920,008,498	11,939,620,471
- Nguyên giá	222		49,786,552,539	48,024,074,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(37,866,544,041)	(36,084,454,040)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			

- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B		
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,011,848,251	9,370,892,972
- Nguyên giá	228	20,146,274,989	20,029,141,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(12,134,426,738)	(10,658,248,783)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	215,686,246	215,686,246
V. Tài sản dài hạn khác	250	26,691,748,623	28,920,610,657
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,178,129,375	3,178,129,375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,513,619,248	3,799,572,781
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1,942,908,501
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,450,346,839,136	2,594,904,363,462
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,266,752,153,210	1,461,672,024,916
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,062,965,961,451	1,461,672,024,916
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	910,816,953,103	754,015,193,732
1.1. Vay ngắn hạn	312	910,816,953,103	754,015,193,732
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		281,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,095,528,993	2,297,076,924
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4,172,891,472	4,705,166,232
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	7,519,100,000	7,519,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6,794,631,716	5,702,435,326
11. Phải trả người lao động	323	17,900,816,793	26,241,846,283
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	158,156,940	55,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7,813,424,591	13,919,490,222
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	49,017,691,980	1,186,259,409
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,320,544,425	6,940,540,423
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	54,356,221,438	358,144,860,865
II. Nợ phải trả dài hạn	340	203,786,191,759	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	200,000,000,000	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	3,786,191,759	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,183,594,685,926	1,133,232,338,546

I. Vốn chủ sở hữu	410	1,183,594,685,926	1,133,232,338,546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,914,795,416	700,914,795,416
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1A	700,000,000,000	700,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	914,795,416	914,795,416
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	21,884,133,763	21,884,133,763
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	41,953,025,960	41,953,025,960
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30,762,096,449	30,762,096,449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	388,080,634,338	337,718,286,958
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	309,046,152,700	337,718,286,958
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	79,034,481,638	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	1,183,594,685,926	1,133,232,338,546
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440	2,450,346,839,136	2,594,904,363,462
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	771,233,670,000	560,320,830,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	600,265,970,000	388,056,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	120,000,000,000	170,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	50,967,700,000	2,264,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	10,000,010,000	6,500,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	10,000,010,000	6,500,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3,244,100,000	3,320,900,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	54,801,140,000	44,471,140,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25,340,832,120,000	22,418,786,910,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	21,451,676,280,000	18,222,861,310,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	161,898,910,000	154,827,430,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3,383,962,320,000	3,949,321,430,000



d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	190,000,000	190,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	343,104,610,000	91,586,740,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	55,900,900,000	103,932,030,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	33,739,040,000	80,875,170,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	22,161,860,000	23,056,860,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	436,137,410,000	97,625,360,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1,457,461,784,388	836,196,100,956
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	907,051,234,589	626,422,466,206
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	487,658,749,156	127,784,172,652
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3,918,183,746	53,913,810,792
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2,303,268,998	52,300,079,144
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,614,914,748	1,613,731,648
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	58,833,616,897	28,075,651,306
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1,398,866,926,017	808,379,906,225
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1,359,004,237,871	767,716,906,983
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	39,862,688,146	40,662,999,242
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm

Lê Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		66,071,656,943	36,883,224,463
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		17,170,445,566	21,072,345,230
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		28,643,755,589	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		20,257,455,788	15,810,879,233
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,472,736,986	1,479,452,055
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		17,269,638,080	15,312,953,765
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		30,753,517,803	18,188,680,593
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,017,449,150	904,198,358
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,347,484,407	854,836,603
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2,792,101,697	2,050,442,590
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3,179,274,922	1,586,441,326
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		124,903,859,988	77,260,229,753
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1,777,063,146)	12,197,304,677
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		10,700,033,097	12,160,221,804
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(12,557,946,864)	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		80,850,621	37,082,873
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1,867,588,159
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,365,752,128	1,329,368,221
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		19,115,820,238	12,050,725,301
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		1,362,456,176	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,907,149,540	1,602,454,191
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2,245,723,099	1,693,400,450
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		27,219,838,035	30,740,840,999
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	.			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		8,453	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		277,353,426	149,260,789
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		277,361,879	149,260,789
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	4,059,399
4.2. Chi phí lãi vay	52		17,795,901,287	12,336,980,152
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-



4.5. Chi phí đầu tư khác	55	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	17,795,901,287	12,341,039,551
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	18,258,403,168	16,279,528,562
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	61,907,079,377	18,048,081,430
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	.		
8.1. Thu nhập khác	71	-	803,717,887
8.2. Chi phí khác	72	-	884,073,800
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	(80,355,913)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	61,907,079,377	17,967,725,517
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	20,705,376,924	17,967,725,517
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	41,201,702,453	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	11,544,731,997	3,521,240,493
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,815,979,188	4,453,823,949
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	5,728,752,809	(932,583,456)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	50,362,347,380	14,446,485,024
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302	-	-
12.3. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2017

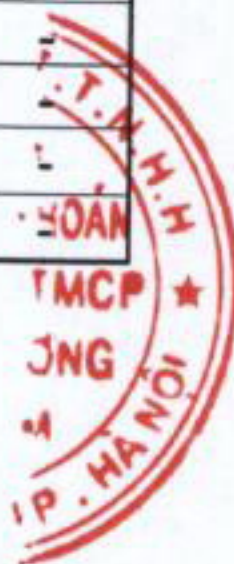
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà



Lê Chu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(2,769,744,445,445)	(1,110,947,364,493)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		2,795,233,210,541	1,054,370,390,167
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4		2,233,718,850	365,582,450
5. Tiền lãi đã thu	5		6,832,984,501	16,818,529,554
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(20,536,854,945)	(12,420,744,282)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(6,946,831,262)	(4,399,496,003)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		(19,413,144,169)	(12,563,486,663)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(15,159,828,709)	(12,120,660,760)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(226,066,296)	(134,658,014)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		10,930,190,323,572	262,594,264,430
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10,980,020,386,078)	(270,900,299,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77,557,319,440)	(89,337,943,293)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,606,000,000,000	445,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			



4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	(1,555,000,000,000)	(408,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51,000,000,000	36,500,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(26,557,319,440)	(52,837,943,293)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	46,285,626,484	69,478,685,591
Tiền	61	46,285,626,484	39,478,685,591
Các khoản tương đương tiền	62	-	30,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	19,728,307,044	16,640,742,298
Tiền	71	19,728,307,044	9,640,742,298
Các khoản tương đương tiền	72	-	7,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	79,548,912,170,873	43,729,605,884,927
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(92,336,072,854,181)	(48,023,738,831,288)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	13,378,783,854,388	4,384,062,873,563
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1,115,453,239)	(593,600,936)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1,759,270,449,339	2,840,970,140,348
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1,728,512,483,748)	(2,850,322,325,273)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	621,265,683,432	79,984,141,341
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	836,196,100,956	736,039,208,713
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	626,422,466,206	689,934,931,960
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	53,913,810,792	3,889,696,282
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	127,784,172,652	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	28,075,651,306	42,214,580,471
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1,457,461,784,388	816,023,350,054
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		

2 - C. T. 7
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
HÀNG TM
ĐẠI THUYỀN
VIỆT NAM
KIỂM - T. P.

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		907,051,234,589	608,481,350,407
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		487,658,749,156	170,780,932,913
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,918,183,746	3,898,671,188
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		58,833,616,897	32,862,395,546
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

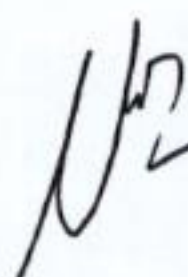
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
				Năm N-1	Năm N	Năm N-1		Năm N		Năm N-1	Năm N	
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
I. Biến động vốn chủ sở hữu				100	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				110	700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				111	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi				112	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần				113	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn				114	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu				115	-	914,795,416	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)				120	-	-	-	-	-	-	914,795,416	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ				130	18,597,962,823	21,884,133,763	-	-	-	18,597,962,823	21,884,133,763	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ				140	38,666,855,020	41,953,025,960	-	-	-	38,666,855,020	41,953,025,960	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý				150	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				160	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				170	31,676,891,865	30,762,096,449	-	-	-	31,676,891,865	30,762,096,449	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối				180	286,080,283,281	337,718,286,958	14,446,485,024	-	50,362,347,380	300,526,768,305	388,080,634,338	-
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện				181	286,080,283,281	337,718,286,958	14,446,485,024	-	28,672,134,258	300,526,768,305	309,046,152,700	-
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				182	-	-	-	79,034,481,638	-	-	79,034,481,638	-
Tổng cộng				190	1,075,021,992,989	1,133,232,338,546	14,446,485,024	-	50,362,347,380	1,089,468,478,013	1,183,594,685,926	-
II. Thu nhập toàn diện khác				200								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán				210								
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý				220								
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài				230								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác				240								
Tổng cộng				310								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2017

Bé Thu Hiền

Bé Thị Ngọc Trâm



Bé Việt Hà